

THE IDIODYNAMIC METHOD IN WILLINGNESS TO COMMUNICATE RESEARCH: A METHODOLOGICAL PROPOSAL FOR FOREIGN LANGUAGE EDUCATION IN VIETNAM

Hoang Quoc Viet^{*1}, Nguyen Van Loi²,
Le Xuan Mai³

*Corresponding author
Email: hoangquocviet.bkd@gmail.com

² Email: loinguyen@ctu.edu.vn

³ Email: lxmai@ctu.edu.vn

^{1,2,3} Can Tho University, Vietnam
411, 30/4 street, Tan An ward,
Can Tho City, Vietnam

Received: 04/3/2026

Revised: 24/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 20/7/2026

Abstract: Research on Willingness to Communicate (WTC) in the Vietnamese foreign language education context has largely relied on cross-sectional survey designs that measure WTC as a relatively stable trait at a single point in time. However, foundational theoretical perspectives, including MacIntyre et al.'s (1998) model and Complex Dynamic Systems Theory, conceptualize WTC as a time-sensitive, context-dependent state that fluctuates during communicative performance. This theoretical-methodological misalignment suggests the need for process-sensitive measurement approaches. Through an integrative review of representative empirical and theoretical literature on the idiodynamic method published between 2011 and 2025 across SCOPUS, Web of Science, Google Scholar, and ERIC, this paper proposes the idiodynamic method as a methodological extension for WTC research in Vietnam. It outlines the core principles of the method, discusses its strengths and limitations, and introduces an integrated dual-anchor design combining real-time rating with video-stimulated recall. The paper argues that dynamic measurement can provide deeper insight into the temporal trajectories of WTC and facilitate more theoretically aligned research in the Vietnamese context.

Keywords: Vietnamese context, complex dynamic systems theory (CDST), idiodynamic method, willingness to communicate (WTC).

PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG ĐỘNG TRONG NGHIÊN CỨU SỰ SẴN SÀNG GIAO TIẾP: ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHO BỐI CẢNH GIÁO DỤC NGOẠI NGỮ TẠI VIỆT NAM

Hoàng Quốc Việt^{*1}, Nguyễn Văn Lợi²,
Lê Xuân Mai³

* Tác giả liên hệ
Email: hoangquocviet.bkd@gmail.com

² Email: loinguyen@ctu.edu.vn

³ Email: lxmai@ctu.edu.vn

^{1,2,3} Đại học Cần Thơ
411 đường 30/4, phường Tân An,
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Nhận bài: 04/3/2026

Chỉnh sửa xong: 24/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 20/7/2026

Tóm tắt: Các nghiên cứu về sự sẵn sàng giao tiếp (Willingness to Communicate) (WTC) trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ tại Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa trên thiết kế khảo sát cắt ngang và đo lường WTC như một đặc điểm tương đối ổn định tại một thời điểm tổng quát. Tuy nhiên, theo mô hình của MacIntyre và cộng sự (1998) và dưới góc nhìn của Lý thuyết Hệ thống Động lực Phức tạp (CDST), WTC được khái niệm hóa như một trạng thái phụ thuộc thời điểm, có thể dao động trong tiến trình thực hiện nhiệm vụ giao tiếp. Sự lệch pha giữa nền tảng lý thuyết động và cách đo lường tĩnh đặt ra yêu cầu điều chỉnh phương pháp luận. Thông qua tổng quan tích hợp các công trình thực nghiệm và lý thuyết tiêu biểu về phương pháp đo lường động được công bố từ năm 2011 đến 2025 trên các cơ sở dữ liệu SCOPUS, Web of Science, Google Scholar và ERIC, bài viết này đề xuất phương pháp đo lường động (Idiodynamic) như một hướng mở rộng trong nghiên cứu WTC tại Việt Nam, trình bày các nguyên tắc cốt lõi, phân tích ưu điểm và hạn chế, đồng thời giới thiệu thiết kế “neo kép” kết hợp đánh giá thời gian thực và kích thích hồi tưởng nhằm tăng độ nhạy tiến trình và tính phù hợp lý thuyết.

Từ khóa: Bối cảnh Việt Nam, lý thuyết hệ thống động lực phức tạp, phương pháp đo lường động, sự sẵn sàng giao tiếp.

1. Đặt vấn đề

Trong thập niên gần đây, giáo dục ngoại ngữ tại Việt Nam đã chuyển dịch theo định hướng giao tiếp, nhấn mạnh năng lực sử dụng ngôn ngữ trong tương tác thực tiễn thay vì chỉ nắm vững cấu trúc hình thức (Thủ tướng Chính phủ, 2025). Xu hướng này tương ứng với định hướng toàn cầu trong giảng dạy ngôn ngữ thứ hai, nơi năng lực giao tiếp được xem là mục tiêu trung tâm của đào tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Trong các văn bản cải cách chương trình và chuẩn đầu ra tại Việt Nam, việc tham gia các nhiệm vụ giao tiếp có ý nghĩa được đặt ở vị trí cốt lõi của việc học tiếng Anh. Tuy nhiên, một nghịch lý vẫn tồn tại trong thực tiễn lớp học: Người học có thể đạt mức năng lực theo khung trình độ nhưng vẫn không chủ động phát biểu hoặc tham gia tương tác bằng tiếng Anh. Khoảng cách giữa năng lực tiềm năng và hành vi giao tiếp thực tế cho thấy sự phát triển ngôn ngữ chịu ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố tâm lý - cảm xúc tại thời điểm giao tiếp (Ducker, 2022). Trong bối cảnh đó, khái niệm *Sự sẵn sàng giao tiếp* (Willingness to Communicate - WTC) được xem là một cấu trúc trung tâm trong nghiên cứu tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Aubrey & Yashima, 2023; Hoàng Quốc Việt và cộng sự, 2025). WTC được định nghĩa là “sự sẵn sàng tham gia vào diễn ngôn tại một thời điểm cụ thể với một hoặc nhiều người cụ thể sử dụng ngôn ngữ thứ hai” (MacIntyre và cộng sự, 1998, tr.547).

Mô hình kim tự tháp của MacIntyre và cộng sự (1998) khẳng định rằng, WTC không đơn thuần là một đặc điểm ổn định ở cấp độ cá nhân, mà là kết quả của nhiều tầng biến số, bao gồm lo âu giao tiếp, tự tin, động lực và hoàn cảnh tình huống. Tuy nhiên, trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, đặc biệt ở các bối cảnh Châu Á, WTC vẫn thường được đo lường thông qua bảng hỏi Likert tại một thời điểm duy nhất, phản ánh xu hướng “tĩnh hóa” một cấu trúc vốn mang tính động (Zhang và cộng sự, 2018).

Nhìn lại bức tranh nghiên cứu WTC tại Việt Nam, Hoàng Quốc Việt và cộng sự (2025) đã tổng hợp 11 nghiên cứu thực nghiệm trong nước và chỉ ra rằng, đa số sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang, dữ liệu được thu thập tại một thời điểm duy nhất và phân tích tập trung vào mối tương quan hoặc hồi quy giữa WTC và các biến dự báo như lo âu, động lực, hay tự tin (Hoàng Quốc Việt & Bùi Phú Hưng, 2023; Lê Văn Thịnh và cộng sự, 2018; Nguyễn Thanh Tâm, 2022). Các thiết kế này cung cấp bức tranh vĩ mô nhưng chưa cho phép quan sát WTC như một tiến trình thay đổi theo từng khoảnh khắc tương tác, chưa tích hợp dữ liệu hành vi thực tế, chưa liên kết biến thiên

WTC với đặc điểm nhiệm vụ hay yếu tố tương tác tức thời.

Song song đó, sự phát triển của *Lý thuyết Hệ thống Động lực Phức tạp* (Complex Dynamic Systems Theory - CDST) đã thúc đẩy cách nhìn động đối với các biến tâm lý trong lớp học. Theo CDST, các hiện tượng như động lực, lo âu hay WTC không vận hành tuyến tính mà dao động theo thời gian thông qua sự tương tác phi tuyến của nhiều yếu tố (Dörnyei và cộng sự, 2015; Larsen-Freeman & Cameron, 2008). Từ góc nhìn này, biến thiên không phải là sai số cần loại bỏ, mà là dữ liệu phản ánh cấu trúc vận hành của hệ thống. Điều này đặt ra yêu cầu về một phương pháp đo lường có khả năng quan sát WTC trong chiều kích thời gian (temporal dimension).

Trong bối cảnh đó, phương pháp đo lường động (idiodynamic) do MacIntyre và Legatto (2011) đề xuất cung cấp một hướng tiếp cận phù hợp với quan điểm động. Phương pháp này cho phép ghi nhận sự dao động của trạng thái tâm lý theo thời gian thông qua việc kết hợp đánh giá theo chuỗi thời gian với phỏng vấn kích thích hồi tưởng dựa trên video. Thay vì tìm kiếm một điểm số trung bình đại diện cho WTC, cách tiếp cận này tập trung vào quỹ đạo biến thiên cá nhân. Bài viết này được xây dựng như một đề xuất phương pháp luận nhằm lập luận rằng, nghiên cứu WTC tại Việt Nam cần được mở rộng theo hướng đo lường động. Dựa trên những lập luận trên, bài viết hướng đến hai câu hỏi nghiên cứu sau: 1) Phương pháp đo lường động có những nguyên tắc cốt lõi, ưu điểm và hạn chế gì khi áp dụng trong nghiên cứu WTC? 2) Thiết kế neo kép tích hợp đánh giá thời gian thực và kích thích hồi tưởng có thể được triển khai như thế nào trong bối cảnh giáo dục ngoại ngữ tại Việt Nam?

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp tổng quan tích hợp (Integrative review) và tổng hợp lý thuyết nhằm đề xuất một hướng tiếp cận phương pháp luận cho nghiên cứu WTC tại Việt Nam (Snyder, 2019). Theo cách tiếp cận của các bài báo khái niệm (Conceptual articles), nghiên cứu tập trung phân tích và tích hợp các công trình trước đây nhằm phát triển lập luận lý thuyết và đề xuất hướng phương pháp mới (Jaakkola, 2020).

Chiến lược tìm kiếm tài liệu: Quá trình rà soát được thực hiện trên bốn cơ sở dữ liệu học thuật: SCOPUS, Web of Science, Google Scholar và ERIC. Các từ khóa tìm kiếm bao gồm: “Idiodynamic method”, “Idiodynamic approach”, “Idiodynamic”,

"Dynamic measurement L2", "Real-time rating second language", "Willingness to communicate dynamic", "WTC fluctuation" và "Stimulated recall WTC". Phạm vi thời gian được giới hạn từ năm 2011, thời điểm MacIntyre và Legatto (2011) công bố nghiên cứu nền tảng, đến tháng 12 năm 2025. Ngôn ngữ của tài liệu được giới hạn ở tiếng Anh và tiếng Việt.

Tiêu chí chọn lọc: Tiêu chí đưa vào bao gồm: 1) Bài báo đăng trên tạp chí có bình duyệt, chương sách hoặc luận án tiến sĩ; 2) Nghiên cứu thực nghiệm hoặc lý thuyết/khái niệm sử dụng phương pháp đo lường động hoặc đề xuất hướng tiếp cận liên quan; 3) Tập trung vào các biến tâm lý trong học tập ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ, bao gồm WTC, lo âu, hứng thú và động lực. Tiêu chí loại trừ bao gồm: Tóm tắt hội thảo, bản thảo chưa công bố và các nghiên cứu không sử dụng trực tiếp phương pháp đo lường động hoặc thiết kế đo lường theo chuỗi thời gian. Qua quá trình tìm kiếm và lọc ban đầu, tổng cộng 38 công trình được xác định là có liên quan. Từ tập hợp này, các công trình tiêu biểu nhất về phương pháp luận, được trích dẫn nhiều trong lĩnh vực và phù hợp trực tiếp với mục tiêu lập luận của bài viết được lựa chọn để đưa vào phân tích theo nguyên tắc tổng quan tích hợp (Snyder, 2019). Cách tiếp cận này phù hợp với mục đích xây dựng lập luận lý thuyết thay vì báo cáo toàn diện quy mô nghiên cứu trong lĩnh vực.

Quy trình phân tích: Tài liệu được phân tích theo hai hướng song song. Hướng thứ nhất là tổng hợp lý thuyết nhằm xác định nền tảng lý luận cho đo lường WTC động dưới góc nhìn CDST. Hướng thứ hai là phân tích so sánh các thiết kế nghiên cứu sử dụng phương pháp đo lường động nhằm nhận diện ưu điểm, hạn chế và các biến thể triển khai. Hai hướng phân tích này được tích hợp để xây dựng nền tảng lập luận cho thiết kế "neo kép" được đề xuất trong phần thảo luận. Do bản thảo có nhiều tác giả tham gia, nhằm bảo đảm độ tin cậy của quá trình phân tích, các tác giả tiến hành rà soát và mã hóa tài liệu một cách độc lập, sau đó đối chiếu chéo kết quả; những điểm khác biệt trong diễn giải được thảo luận cho đến khi đạt được sự đồng thuận. Bài viết không sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quá trình hình thành bản thảo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận cho phép đo WTC động

Ngay trong mô hình nền tảng của MacIntyre và cộng sự (1998), WTC được định nghĩa là một "Sự sẵn sàng tham gia vào diễn ngôn tại một thời điểm cụ thể với một/nhiều người cụ thể". Cách định nghĩa này

hàm ý rằng, WTC mang tính tình huống (Situational) và phụ thuộc thời gian (Time-bound). Trong thực tế lớp học, mức độ sẵn sàng phát biểu của người học có thể tăng lên khi chủ đề quen thuộc, giảm xuống khi gặp từ vựng khó, phục hồi khi nhận được sự khuyến khích từ bạn học và dao động trước áp lực đánh giá - những chuyển động diễn ra trong phạm vi phút hoặc thậm chí giây.

Sự phát triển của CDST trong ngôn ngữ học ứng dụng cung cấp nền tảng lý thuyết để tái diễn giải WTC dưới góc nhìn động (Dörnyei và cộng sự, 2015; Larsen-Freeman & Cameron, 2008). Theo CDST, các hiện tượng ngôn ngữ và tâm lý không phát triển theo quỹ đạo tuyến tính, mà chịu ảnh hưởng của: 1) Sự tương tác đa chiều giữa các thành tố; 2) Phản hồi vòng lặp (Feedback loops); 3) Tính nhạy cảm với điều kiện ban đầu; 4) Các dao động và trạng thái chuyển tiếp. Trong khuôn khổ bài viết này, biến thiên (Variability) không được xem là nhiễu cần loại bỏ mà là nguồn dữ liệu quan trọng phản ánh cấu trúc vận hành của hệ thống.

Từ góc độ phương pháp luận, một nguyên tắc cơ bản trong thiết kế nghiên cứu là sự phù hợp giữa giả định lý thuyết và phương pháp thu thập dữ liệu. Nếu WTC được xem là một hiện tượng phụ thuộc vào ngữ cảnh và biến đổi theo thời gian thì phương pháp đo lường cũng cần phản ánh đặc tính này. Trong các thiết kế khảo sát truyền thống, việc trung bình hóa dữ liệu có thể che khuất những biến thiên ngắn hạn, điểm gãy (Critical moments) trong tương tác, hoặc những sự phục hồi/suy giảm đột ngột. Ví dụ, hai người học có cùng điểm trung bình WTC có thể có quỹ đạo hoàn toàn khác nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (Larsen-Freeman & Cameron, 2008). Do đó, một phương pháp đo lường nhạy cảm với tiến trình cần đáp ứng ba tiêu chí: 1) Cho phép ghi nhận sự thay đổi theo đơn vị thời gian ngắn; 2) Liên kết trực tiếp với hành vi giao tiếp thực tế; 3) Kết hợp trải nghiệm chủ quan với dữ liệu hành vi.

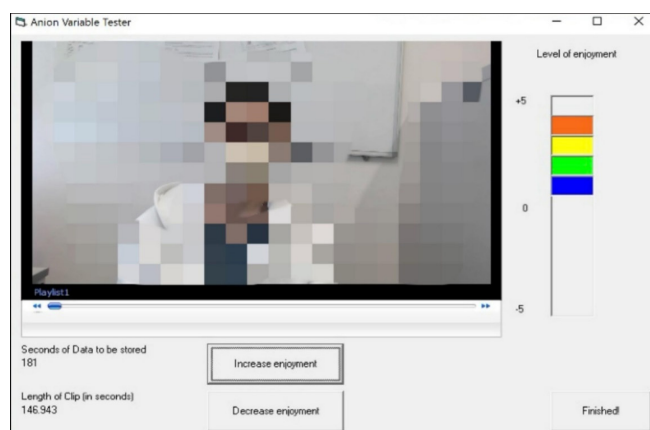
3.2. Phương pháp đo lường động: Nguồn gốc và các hướng triển khai

3.2.1. Nguồn gốc

Phương pháp đo lường động được đề xuất bởi MacIntyre và Legatto (2011) nhằm giải quyết một vấn đề phương pháp luận căn bản trong nghiên cứu tâm lý ngôn ngữ: Làm thế nào để quan sát sự thay đổi nhanh của trạng thái cảm xúc và động lực trong quá trình giao tiếp. Trong nghiên cứu nền tảng, MacIntyre và Legatto (2011) đã sử dụng thiết kế ghi hình phân thể hiện nói của người học (Speaking performance),

sau đó yêu cầu họ xem lại video và điều chỉnh mức độ trạng thái tâm lý (Ví dụ: Lo âu, WTC) theo từng đơn vị thời gian rất ngắn thông qua một phần mềm chuyên dụng (xem Hình 1). Dữ liệu được thể hiện dưới dạng biểu đồ dao động vi mô (Micro-temporal fluctuations). Đồng thời, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn kích thích hồi tưởng (Stimulated recall) tại các điểm biến động rõ rệt để làm rõ nguyên nhân.

Cách tiếp cận này có ba đặc điểm nổi bật: 1) Quan sát trạng thái ở cấp độ thời gian vi mô; 2) Neo đánh giá vào dữ liệu hành vi cụ thể thay vì ký ức tổng quát; 3) Tích hợp giải thích chủ quan ngay tại các điểm dao động.



Hình 1: Ví dụ cách hoạt động của phần mềm đánh giá (Aubrey, 2025)

Sau đó, phương pháp đo lường động tiếp tục được mở rộng và điều chỉnh trong các nghiên cứu về lo âu và sự thích thú (Boudreau và cộng sự, 2018), WTC (Ducker, 2022), động lực (Dörnyei và cộng sự, 2015) cũng như các trạng thái cảm xúc khác trong lớp học ngoại ngữ, góp phần khẳng định rằng, các biến tâm lý trong học tập ngôn ngữ không tồn tại như những đặc điểm cố định mà là những hệ thống vận hành liên tục và nhạy cảm với bối cảnh.

3.2.2. Hai hướng triển khai: Kích thích hồi tưởng và đánh giá theo thời gian thực

Sau nghiên cứu nền tảng của MacIntyre và Legatto (2011), các nghiên cứu WTC động phát triển theo hai hướng chính: 1) Đánh giá dựa trên kích thích hồi tưởng có neo video; 2) Đánh giá theo thời gian thực trong khi nhiệm vụ đang diễn ra.

Ngược lại, Pawlak và Mystkowska-Wiertelak (2015) lựa chọn hướng đánh giá theo thời gian thực (real-time tracking) trong khi người học thực hiện nhiệm vụ giao tiếp theo cặp. Cứ mỗi 30 giây, người tham gia được yêu cầu đánh dấu mức độ WTC của

mình trên một thang đo từ -10 đến +10 theo tín hiệu âm thanh. Cách làm này giúp giảm thiểu nguy cơ sai lệch ký ức vì việc đánh giá diễn ra đồng bộ với tiến trình tương tác, nhưng có thể làm gián đoạn tiến trình nhận thức giao tiếp do sự xuất hiện định kỳ của tín hiệu đánh giá.

Sự khác biệt giữa hai cách tiếp cận này đánh dấu một bước chuyển quan trọng từ báo cáo hồi tưởng tổng quát (Retrospective global self-report) sang tái tạo phần thể hiện được neo theo thời gian (Performance-anchored temporal reconstruction). Trong khi thiết kế của MacIntyre và Legatto ưu tiên độ chi tiết vi mô và chiều sâu diễn giải cá nhân, nghiên cứu của Pawlak và cộng sự nhấn mạnh tính tức thời và sự vận động trong tương tác.

3.3. Thách thức và hạn chế của phương pháp đo lường động

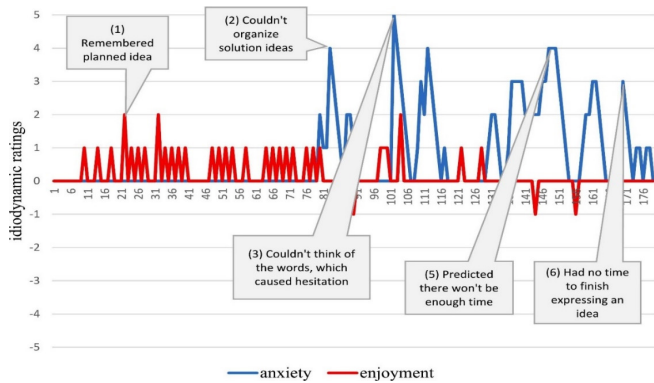
Mặc dù phương pháp đo lường động mang lại một bước tiến quan trọng, phương pháp này không phải không có giới hạn. Thứ nhất là, thiên kiến tái tạo bộ nhớ: Ngay cả khi có video hỗ trợ, con người vẫn có xu hướng tái cấu trúc trải nghiệm theo cách ít căng thẳng hơn sau khi nhiệm vụ kết thúc (Robinson & Clore, 2002). Thứ hai là, sự can thiệp nhận thức trong đánh giá thời gian thực: Khi yêu cầu người học rating trong lúc đang nói, quá trình tự quan sát (Self-monitoring) có thể làm gián đoạn tính tự nhiên của giao tiếp và làm giảm chất lượng ngôn ngữ sản xuất (Pawlak & Mystkowska-Wiertelak, 2015). Thứ ba là khả năng khái quát hóa bị hạn chế: Phần lớn nghiên cứu đo lường động sử dụng mẫu nhỏ và mang tính cá thể cao (Mystkowska-Wiertelak, 2021). Cuối cùng, phương pháp này đòi hỏi việc xử lý dữ liệu phức tạp: Phân tích đường cong thời gian đòi hỏi năng lực xử lý dữ liệu và diễn giải động mà không phải môi trường nghiên cứu nào cũng sẵn sàng. Hình 2 là một ví dụ cho quá trình xử lý dữ liệu sơ bộ.

4. Thảo luận

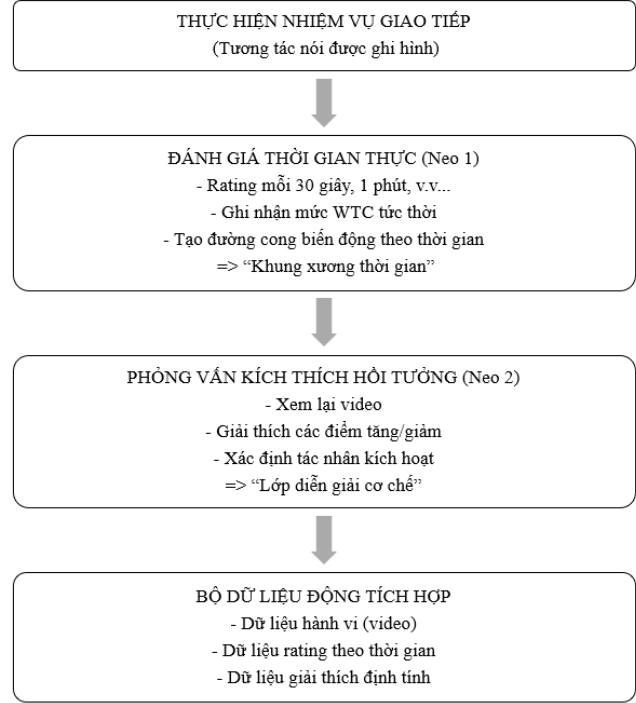
4.1. Đề xuất thiết kế neo kép

Dựa trên phân tích ưu điểm và hạn chế của từng hướng triển khai, bài viết đề xuất một thiết kế tích hợp mang tên “neo kép” (Dual-anchored design) kết hợp đánh giá thời gian thực và kích thích hồi tưởng nhằm tận dụng điểm mạnh của cả hai:

(1) **Đánh giá thời gian thực** được dùng như một mỏ neo thời gian: Người học thực hiện rating nhanh với khoảng cách thời gian được giãn hợp lý (Ví dụ: 30 giây, 1 phút) trong quá trình nhiệm vụ diễn ra. Mục tiêu không phải để có giá trị tuyệt đối chính xác mà



Hình 2: Ví dụ về quá trình xử lý dữ liệu sơ bộ (Aubrey, 2025)



Hình 3: Sơ đồ minh họa phần mềm thiết kế neo kép

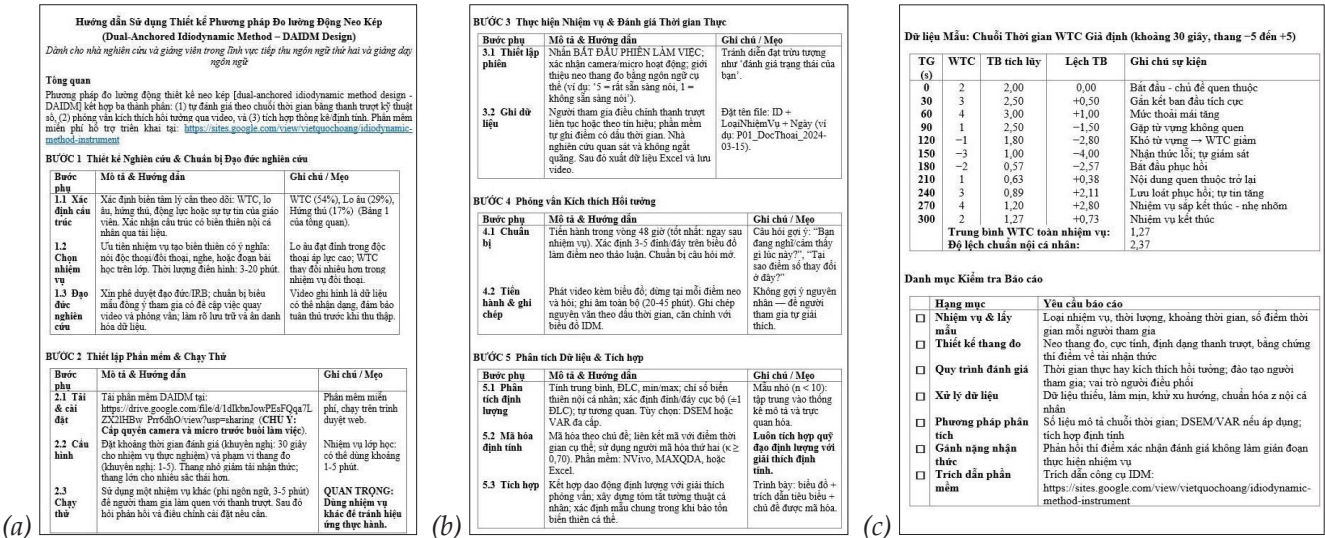
để tạo một đường cong “neo thời gian” (Temporal skeleton), ghi nhận điểm biến động tức thời và giảm thiểu sự phân rã bộ nhớ.

(2) **Kích thích hồi tưởng** được sử dụng như một công cụ giải thích: Ngay sau nhiệm vụ, video được sử dụng để xác nhận hoặc điều chỉnh đường cong theo thời gian thực, giải thích nguyên nhân tại các điểm đỉnh và đáy, cũng như làm rõ cơ chế của các nhân tố ảnh hưởng. Bằng cách đó, dữ liệu đánh giá thời gian thực đóng vai trò neo khách quan (anchor) trong khi kích thích hồi tưởng đóng vai trò giải thích cơ chế (Interpretive layer) (xem Hình 3). Cách kết hợp này giúp giảm thiên kiến do tái cấu trúc kí ức (nếu chỉ dùng kích thích hồi tưởng đơn lẻ) và tránh sự can thiệp nhận thức (nếu chỉ dùng đánh giá thời gian thực). Để hỗ trợ việc triển khai thiết kế này, tác giả đã xây dựng một phần mềm chuyên dụng (Hoàng Quốc Việt, 2026) và hướng dẫn thực hành từng bước và trình bày dưới đây (xem Hình 4).

4.2. Ứng dụng đối với người học trình độ thấp: Một khoảng trống cần bổ lấp

Một quan sát đáng chú ý từ quá trình tổng hợp tài liệu là phần lớn các nghiên cứu sử dụng phương pháp đo lường động tập trung vào người học có trình độ tiếng Anh từ B1 trở lên, chẳng hạn B1-B2 (Ducker, 2022; Saghafi & Shirvan, 2020; Wood, 2016) hoặc C1-C2 (Aubrey, 2022; Pawlak & Mystkowska-Wiertelak, 2015). Những người học ở trình độ thấp hơn (A1-A2), vốn đối mặt với nhiều khó khăn ngôn ngữ hơn và thường có mức lo âu giao tiếp cao hơn, lại chưa được chú ý đúng mức trong các thiết kế đo lường động.

Đây là một khoảng trống nghiên cứu đặc biệt có ý



Hình 4: Hướng dẫn sử dụng thiết kế phương pháp đo lường động neo kép

nghĩa trong bối cảnh Việt Nam, nơi nhiều người học, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi hoặc mới bước vào chương trình học tiếng Anh bắt buộc, vẫn đang ở giai đoạn đầu tiếp cận ngôn ngữ. Với nhóm đối tượng này, thiết kế neo kếp có thể được điều chỉnh phù hợp: Sử dụng thang đo đơn giản hơn (Ví dụ: Thang 3 hoặc 5 bậc thay vì 10 bậc), rút ngắn thời lượng nhiệm vụ và bổ sung hỗ trợ ngôn ngữ trong phòng vấn kích thích hồi tưởng (Ví dụ: Sử dụng tiếng Việt trong giai đoạn phỏng vấn). Việc mở rộng áp dụng phương pháp đo lường động xuống các trình độ thấp hơn không chỉ lấp đầy khoảng trống hiện có mà còn cung cấp dữ liệu vi mô về giai đoạn khởi đầu học ngôn ngữ, giai đoạn mà biến động WTC có thể đặc biệt mạnh mẽ và có ý nghĩa sư phạm cao.

4.3. Ứng dụng trong bối cảnh giảng dạy qua tiếng Anh (EMI) và chính sách quốc gia

Trong bối cảnh Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025–2035, tầm nhìn đến năm 2045”, việc dạy và học qua tiếng Anh (English as a Medium of Instruction – EMI) đang trở thành xu hướng tất yếu trong hệ thống giáo dục quốc dân ở tất cả bậc học, từ Mầm non đến Đại học và Giáo dục nghề nghiệp. Đây là bối cảnh chính sách mà phương pháp đo lường động mở ra những hướng ứng dụng mới và thiết thực.

Thứ nhất, đối với người học trong lớp EMI, WTC không chỉ chịu tác động của nhân tố ngôn ngữ mà còn bị giao thoa bởi tải nhận thức (Cognitive load) khi tiếp nhận nội dung môn học bằng tiếng Anh. Thiết kế neo kếp có thể theo dõi đồng thời sự biến động của WTC và lo âu theo từng phân đoạn bài giảng hoặc hoạt động lớp học, giúp nhà nghiên cứu và giáo viên nhận diện những thời điểm cụ thể khi người học mất đi sự sẵn sàng giao tiếp. Ví dụ, khi gặp thuật ngữ chuyên ngành khó hoặc khi nhiệm vụ trình bày nhóm tạo áp lực đánh giá. Thông tin này có thể hỗ trợ thiết kế nhiệm vụ và điều chỉnh mức độ scaffolding phù hợp.

Thứ hai, đối với giáo viên và giảng viên đang thực hiện EMI, phương pháp đo lường động cũng có thể được áp dụng để theo dõi sự biến động về sự tự tin ngôn ngữ (Language confidence) và lo âu của giáo viên khi truyền đạt nội dung chuyên môn bằng tiếng Anh. Đây là chiều kích ít được nghiên cứu nhưng có ý nghĩa thực tiễn cao, đặc biệt trong bối cảnh nhiều giáo viên Việt Nam đang phải học song song vừa nâng cao năng lực tiếng Anh vừa dạy môn học khác

bằng tiếng Anh. Dữ liệu vi mô về quỹ đạo lo âu của giáo viên có thể hỗ trợ thiết kế các chương trình bồi dưỡng EMI phù hợp và có độ chính xác cao hơn so với khảo sát tự báo cáo thông thường.

Nhìn chung, sự giao thoa giữa phương pháp đo lường động và bối cảnh EMI trong chính sách ngôn ngữ tại Việt Nam tạo ra một hướng nghiên cứu liên ngành mới, nơi nghiên cứu phương pháp luận, tâm lý ngôn ngữ học, chính sách giáo dục hội tụ với nhau nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân.

4.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng phát triển tiếp theo

Bên cạnh những đóng góp nêu trên, nghiên cứu này có một số hạn chế cần được thừa nhận. Thứ nhất, đây là bài viết lý thuyết/khái niệm; do đó, chưa có dữ liệu thực nghiệm trực tiếp từ bối cảnh Việt Nam. Thiết kế neo kếp được đề xuất cần được triển khai thí điểm để kiểm chứng tính khả thi và hiệu quả trong điều kiện thực tế, đặc biệt tại các trường phổ thông và đại học. Thứ hai, phần lớn tài liệu IDM được tổng hợp xuất phát từ bối cảnh phương Tây hoặc Đông Á phát triển; khả năng ứng dụng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, nơi người học có thể có xu hướng thể hiện cảm xúc kín đáo hơn trong phỏng vấn cần được kiểm chứng thêm. Thứ ba, độ phức tạp trong xử lý và phân tích dữ liệu chuỗi thời gian đòi hỏi năng lực kỹ thuật nhất định, điều này có thể là rào cản cho một số nhà nghiên cứu trong nước.

Để giải quyết các hạn chế này, các nghiên cứu tiếp theo nên: 1) Tiến hành nghiên cứu thí điểm triển khai thiết kế neo kếp tại ít nhất một bối cảnh đại học và một bối cảnh phổ thông ở Việt Nam; 2) Điều chỉnh giao thức phỏng vấn kích thích hồi tưởng phù hợp với đặc điểm giao tiếp của người Việt; 3) Xây dựng các tài liệu hướng dẫn thực hành bằng tiếng Việt để giảm rào cản kỹ thuật, một bước mà Hình 4 đã bước đầu thực hiện.

5. Kết luận

Nghiên cứu về WTC trong bối cảnh Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng trong việc xác định cấu trúc và các yếu tố dự báo ở cấp độ nhóm. Tuy nhiên, như bài viết này đã lập luận, việc tiếp tục đo lường WTC chủ yếu thông qua các công cụ tĩnh trong khi nền tảng lý thuyết nhấn mạnh tính phụ thuộc thời điểm và tính động có thể dẫn đến sự lệch pha giữa giả định khái niệm và thiết kế phương pháp. Khi WTC được hiểu như một trạng thái có thể dao động theo từng khoảnh khắc tương tác thì việc

trung bình hóa dữ liệu có nguy cơ làm lu mờ chính các biến thiên phản ánh cơ chế vận hành của hành vi giao tiếp.

Trên cơ sở tổng quan tích hợp các công trình thực nghiệm và lý thuyết tiêu biểu, bài viết đã đề xuất mở rộng nghiên cứu WTC tại Việt Nam theo hướng đo lường động thông qua phương pháp Idiodynamic, đặc biệt dưới hình thức thiết kế tích hợp “neo kép”. Cách tiếp cận này cho phép kết nối dữ liệu định lượng theo thời gian với lớp giải thích định tính, qua đó chuyển trọng tâm phân tích từ “mức độ” sang “quỹ đạo” và từ “tương quan” sang “cơ chế”.

Quan trọng hơn, đề xuất này không nhằm thay thế các nghiên cứu khảo sát quy mô lớn, mà hướng

đến việc bổ sung một chiều kích tiến trình. Đặc biệt, trong bối cảnh Quyết định số 2371/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2025) về đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, phương pháp đo lường động mở ra tiềm năng ứng dụng rộng hơn trong các lớp EMI, phục vụ cả người học lẫn giáo viên trong quá trình chuyển đổi ngôn ngữ dạy học. Trong dài hạn, sự kết hợp giữa dữ liệu vi mô theo thời gian và phân tích vĩ mô ở cấp độ mẫu có thể góp phần xây dựng một chương trình nghiên cứu WTC động mang tính hệ thống tại Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện để cộng đồng học thuật trong nước tham gia sâu hơn vào diễn ngôn quốc tế về tiếp thu ngôn ngữ dưới góc nhìn hệ thống động lực phức tạp.

Tài liệu tham khảo

- Aubrey, S. (2025). The relationship between task-specific anxiety, enjoyment, and use of planned content across discourse stages of second language learners' spoken task performances. *Learning and Individual Differences*, 120, 102677. <https://doi.org/10.1016/j.lindif.2025.102677>.
- Aubrey, S. C. (2022). The relationship between anxiety, enjoyment, and breakdown fluency during second language speaking tasks: An idiodynamic investigation. *Frontiers in Psychology*, 13, 968946. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.968946>.
- Aubrey, S & Yashima, T. (2023). Willingness to communicate in TBLT. In C. Lambert, S. Aubrey & G. Bui (Eds.), *The Role of the Learner in Task-Based Language Teaching*, pp.41-73. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781003227267-5>.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông: Chương trình môn Tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018)*.
- Boudreau, C., MacIntyre, P. D & Dewaele, J.-M. (2018). Enjoyment and anxiety in second language communication: An idiodynamic approach. *Studies in Second Language Learning and Teaching*, 8(1), pp.149–170. <https://doi.org/10.14746/sslst.2018.8.1.7>.
- Dörnyei, Z. (2007). *Research methods in applied linguistics*. Oxford University Press.
- Dörnyei, Z., MacIntyre, P. D & Henry, A. (2015). Introduction: Applying complex dynamic systems principles to empirical research on L2 motivation. In Z. Dörnyei, P. D. MacIntyre & A. Henry (Eds.), *Motivational dynamics in language learning*, pp.1–7. Multilingual Matters.
- Ducker, N. T. (2022). Bridging the gap between willingness to communicate and learner talk. *The Modern Language Journal*, 106(1), pp.216-244. <https://doi.org/10.1111/modl.12764>.
- Hoàng Quốc Việt. (2026). *Dual-Anchored Idiodynamic Method Instrument (Version 1.0)* [Computer software].
- Hoàng Quốc Việt & Bùi Phú Hưng. (2023). Encouraging EFL students' willingness to communicate inside Vietnamese high school classrooms: Teachers' strategies and students' beliefs. *Applied Research on English Language*, 12(2), pp.25-50. <https://doi.org/10.22108/are.2022.134674.1968>.
- Hoàng Quốc Việt., Nguyễn Văn Lợi & Lê Xuân Mai. (2025). Research on willingness to communicate in the Vietnamese context: Trends, findings, implications, and limitations. *Vietnam Journal of Education Science*, 21(3), pp.27-42. http://vjes.edu.vn/sites/default/files/vjes_-vol_21-is_03-27-42.pdf.
- Jaakkola, E. (2020). Designing conceptual articles: Four approaches. *AMS Review*, 10(1–2), pp.18–26. <https://doi.org/10.1007/s13162-020-00161-0>.
- Larsen-Freeman, D & Cameron, L. (2008). *Complex systems and applied linguistics*. Oxford University Press.
- Lê Văn Thịnh, Cunningham, U & Watson, K. (2018). The relationship between willingness to communicate and social presence in an online English language course. *The JALT CALL Journal*, 14(1), pp.43–59. <https://doi.org/10.29140/jaltcall.v14n1.j223>.
- MacIntyre, P. D & Legatto, J. J. (2011). A dynamic system approach to willingness to communicate: Developing an idiodynamic method to capture rapidly changing affect. *Applied Linguistics*, 32(2), pp.149–171. <https://psycnet.apa.org/doi/10.1093/applin/amq037>.
- MacIntyre, P. D., Clément, R., Dörnyei, Z & Noels, K. A. (1998). Conceptualizing willingness to communicate in a L2: A situational model of L2 confidence and affiliation. *The Modern Language Journal*, 82(4), pp.545–562. <https://doi.org/10.1111/j.1540-4781.1998.tb05543.x>.

- Mystkowska-Wiertelak, A. (2021). Fluctuations in willingness to communicate during a semester: A case study. *The Language Learning Journal*, 49(1), pp.1–12. <https://doi.org/10.1080/09571736.2018.1469660>.
- Nguyễn Thanh Tâm. (2022). College students' willingness to communicate and its influential factors in speaking classes. *European Journal of Foreign Language Teaching*, 6(3), pp.97–109. <http://dx.doi.org/10.46827/ejfl.v6i3.4433>.
- Pawlak, M & Mystkowska-Wiertelak, A. (2015). Investigating the dynamic nature of L2 willingness to communicate. *System*, 50, pp.1–9. <http://doi.org/10.1016/j.system.2015.02.001>.
- Robinson, M. D & Clore, G. L. (2002). Belief and feeling: Evidence for an accessibility model of emotional self-report. *Psychological Bulletin*, 128(6), pp.934–960. <https://doi.org/10.1037/0033-2909.128.6.934>.
- Saghafi, K & Shirvan, M. E. (2020). Rapid changes in foreign language learning anxiety caused by a multiplicity of topics: An idiodynamic approach. *Journal of Language and Education*, 6(1), pp.83–102. <https://doi.org/10.17323/jle.2020.9684>.
- Snyder, H. (2019). Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*, 104, pp.333–339. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.07.039>.
- Thủ tướng Chính phủ. (2025). *Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025–2035, tầm nhìn đến năm 2045”*. <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vb-pq/2025/10/2371-ttg.signed.pdf>.
- Wood, D. (2016). Willingness to communicate and second language speech fluency: An idiodynamic investigation. *System*, 60, pp.11–28. <https://doi.org/10.1016/j.system.2016.05.003>.
- Zhang, J., Beckmann, N & Beckmann, J. F. (2018). To talk or not to talk: A review of situational antecedents of willingness to communicate in the second language classroom. *System*, 72, pp.226–239. <https://doi.org/10.1016/j.system.2018.01.003>.